Ký bởi: Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng
Cơ quan: Tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1952/QĐ-UBND	*TP.Sóc Trăng, ngày 19 tháng 9 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của thành phố Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Sóc Trăng năm 2020;

Theo Đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Sóc Trăng (tại Công văn số 561/TCKH-NS ngày 19/9/2023)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của thành phố Sóc Trăng (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Thành ủy;
- HĐND thành phố;
- Các phòng, ban thuộc UBND TP;
- Cơ quan của các đoàn thể ở thành phố;
- UBND các phường thuộc thành phố;
- Ban Biên tập cổng thông tin;
- Lưu: VT, P.TC-KH,H.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Văn Trí

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Biểu mẫu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Quyết toán đã được hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	**TỔNG SỐ THU**	**885.062.949.829**	**917.923.970.877**	**103,71**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	485.000.000.000	400.866.152.328	82,65
-	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	231.000.000.000	176.635.370.813	76,47
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	254.000.000.000	224.230.781.515	88,28
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	185.569.000.000	302.563.868.720	163,05
-	Bổ sung cân đối	156.816.000.000	183.991.840.000	117,33
-	Bổ sung có mục tiêu	28.753.000.000	118.572.028.720	412,38
3	Thu kết dư ngân sách	160.789.643.602	160.789.643.602	100,00
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	53.704.306.227	53.704.306.227	100,00
B	**TỔNG SỐ CHI**		**763.075.022.246**	
I	**Tổng số chi cân đối ngân sách**	**682.275.602.144**	**671.113.430.941**	**98,36**
1	Chi đầu tư phát triển	159.029.000.000	182.275.645.647	114,62
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	523.246.602.144	486.837.785.294	93,04
3	Dự phòng ngân sách			
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**		**819.873.971**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		819.873.971	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**38.293.542.429**	**38.293.542.429**	**100,00**
IV	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**	**52.848.174.905**	**52.848.174.905**	**100,00**
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)	**699.781.749.829**	**699.781.749.829**	**686.952.853.201**	**615.360.102.157**	**98,17**	**87,94**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**485.287.800.000**	**485.287.800.000**	**472.458.903.372**	**400.866.152.328**	**97,36**	**82,60**
I	**Thu nội địa**	**485.000.000.000**	**485.000.000.000**	**472.171.103.372**	**400.578.352.328**	**97,35**	**82,59**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			4.080.000			
	- Thuế giá trị gia tăng			2.040.000			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.040.000			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.000.000.000	2.000.000.000	2.582.491.545		129,12	,00
	- Thuế giá trị gia tăng	2.000.000.000	2.000.000.000	768.933.144		38,45	,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.813.558.401			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			2.416.903			
	- Thuế giá trị gia tăng			2.416.903			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	180.000.000.000	180.000.000.000	150.446.739.187	148.646.893.585	83,58	82,58
	- Thuế giá trị gia tăng	142.000.000.000	142.000.000.000	116.796.072.846	116.014.141.472	82,25	81,70
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.000.000.000	35.000.000.000	32.639.285.745	32.632.752.113	93,26	93,24
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.500.000.000	2.500.000.000	627.360.737		25,09	,00
	- Thuế tài nguyên	500.000.000	500.000.000	384.019.859		76,80	,00
5	Thuế thu nhập cá nhân	72.000.000.000	72.000.000.000	75.596.224.803	75.583.887.930	104,99	104,98
6	Thuế bảo vệ môi trường			54.362.186			
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			4.266			
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	61.000.000.000	61.000.000.000	76.514.038.856	76.514.038.856	125,43	125,43
8	Thu phí, lệ phí	9.000.000.000	9.000.000.000	12.465.531.573	7.145.024.795	138,51	79,39
-	Phí và lệ phí trung ương			5.311.673.078	500.000		
-	Phí và lệ phí tỉnh			10.333.700	1.000.000		
-	Phí và lệ phí huyện			3.576.312.793	3.576.312.793		
-	Phí và lệ phí xã, phường			3.567.212.002	3.567.212.002		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	5.037.427.298	5.037.427.298	167,91	167,91
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			2.019.977	2.019.977		
12	Thu tiền sử dụng đất	155.000.000.000	155.000.000.000	129.936.940.285	77.962.164.171	83,83	50,30
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			61.973.339			
16	Thu khác ngân sách	3.000.000.000	3.000.000.000	18.207.729.420	8.427.767.716	606,92	280,93
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			1.259.128.000	1.259.128.000		
II	**Các khoản huy động, đóng góp**	**287.800.000**	**287.800.000**	**287.800.000**	**287.800.000**	100,00	100,00
B	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**	**160.789.643.602**	**160.789.643.602**	**160.789.643.602**	**160.789.643.602**	100,00	100,00
C	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**	**53.704.306.227**	**53.704.306.227**	**53.704.306.227**	**53.704.306.227**	100,00	100,00

Biểu số 98/CK-NSNN

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ	**649.737.741.311**	**644.748.242.330**	**446.200.697.863**	**710.226.847.341**	**630.537.153.497**	**79.689.693.844**	**109,31**	**97,80**	**17,86**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**611.444.198.882**	**611.444.198.882**	**441.211.198.882**	**671.113.430.941**	**596.413.236.078**	**74.700.194.863**	**109,76**	**97,54**	**16,93**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**159.029.000.000**	**159.029.000.000**		**182.275.645.647**	**182.275.645.647**		**114,62**	**114,62**	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
1	Chi đầu tư cho các dự án	159.029.000.000	159.029.000.000		182.275.645.647	182.275.645.647		114,62	114,62	
1.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	42.559.704.500	42.559.704.500		42.294.241.689	42.294.241.689		99,38	99,38	
1.3	Chi Khoa học và công nghệ									
1.4	Chi văn hoá thông tin	2.122.265.000	2.122.265.000							
1.5	Chi các hoạt động kinh tế	124.512.164.550	124.512.164.550							
1.6	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	25.365.499.000	25.365.499.000							
	Trong đó chia theo nguồn vốn									
1.4	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				92.832.499.594	92.832.499.594				
1.5	Chi đầu tư từ thu xổ số kiến thiết				35.103.130.094	35.103.130.094				
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	**Chi thường xuyên**	**441.211.198.882**	**441.211.198.882**	**441.211.198.882**	**488.837.785.294**	**414.137.590.431**	**74.700.194.863**	**110,79**	**93,86**	**16,93**
	Trong đó:									
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	200.851.233.241	200.759.258.320	91.974.921	185.857.786.217	185.840.381.217	17.405.000	92,54	92,57	18,92
2	Chi Khoa học và công nghệ									
III	**Dự phòng ngân sách**	**11.204.000.000**	**11.204.000.000**							
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**9.631.000.000**	**9.631.000.000**							
D	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**				**819.873.971**	**819.873.971**				
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**									
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn									
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn									
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác**				**819.873.971**	**819.873.971**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**38.293.542.429**	**33.304.043.448**	**4.989.498.981**	**38.293.542.429**	**33.304.043.448**	**4.989.498.981**	**100,00**	**100,00**	**100,00**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**730.127.050.285**	**683.385.328.402**	**93,60**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**52.848.174.905**	**52.848.174.905**	**100,00**
B	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**643.974.831.932**	**597.233.110.049**	**92,74**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**194.559.633.050**	**182.275.645.647**	**93,69**
	Trong đó :			
1.1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	42.559.704.500	42.294.241.689	99,38
1.2	Chi khoa học, công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hoá thông tin	2.122.265.000	2.122.264.153	**100,00**
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	124.512.164.550	124.099.286.667	99,67
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	25.365.499.000	13.759.853.138	54,25
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên theo lĩnh vực**	**438.211.198.882**	**412.957.464.402**	**94,24**
	Trong đó :			
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	200.759.258.320	185.840.381.217	92,57
2	Chi khoa học, công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	2.400.000.000	2.187.157.790	91,13
4	Chi văn hoá thông tin	3.704.259.600	3.702.259.600	99,95
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.422.285.509	2.380.432.469	98,27
6	Chi thể dục thể thao	1.322.500.000	1.294.500.000	97,88
7	Chi bảo vệ môi trường	62.394.613.750	60.915.053.594	97,63
8	Chi các hoạt động kinh tế	60.932.680.000	59.692.232.025	97,96
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	60.260.621.303	53.417.660.887	88,64
10	Chi đảm bảo xã hội	33.043.352.000	32.766.659.240	99,16
11	Chi quốc phòng	8.473.025.000	8.194.823.669	96,72
12	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2.498.603.400	2.283.483.400	91,39
	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		282.820.511	
III	**Dự phòng ngân sách**	**11.204.000.000**		
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**9.361.000.000**		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**33.304.043.448**	**33.304.043.448**	**100,00**
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Biểu số 100/CK - NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trương trình MTQG			
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	**565.395.995.883**	**42.982.637.000**	**520.143.705.788**	**2.269.653.095**		**2.269.653.095**		**570.245.443.383**	**42.294.241.689**	**488.837.785.294**	**819.873.971**		**819.873.971**	**38.293.542.429**	**101**	**98**	**94**	**36**		**36**	
I	**Các Cơ quan, Tổ chức**	**240.153.584.719**		**239.774.931.624**	**378.653.095**		**378.653.095**		**262.395.458.633**		**228.712.762.090**	**378.653.095**		**378.653.095**	**33.304.043.448**	**109**		**95**				
I.1	Thanh tra	1.345.751.000		1.345.751.000					1.345.751.000		1.345.751.000					100		100				
I.2	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	1.932.306.500		1.932.306.500					1.929.266.500		1.929.266.500					100		100				
I.3	Toà án Nhân dân	48.520.000		48.520.000					48.520.000		48.520.000					100		100				
I.4	Phòng Quản lý đô thị	122.449.883.278		122.449.883.278					117.502.375.749		117.502.375.749					96		96				
I.7	Phòng Lao động - Thương binh Xã hội	35.430.315.095		35.224.662.000	205.653.095		205.653.095		34.706.367.335		34.500.714.240	205.653.095		205.653.095		98		98	100		100	
I.9	Phòng Tư Pháp	994.216.000		994.216.000					993.743.000		993.743.000					100		100				
I.10	Văn Phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.973.207.920		1.973.207.920					1.720.799.209		1.720.799.209					87		87				
I.11	Phòng Nội vụ	2.712.983.773		2.712.983.773					2.202.857.773		2.202.857.773					81		81				
I.12	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.893.570.000		1.893.570.000					1.802.336.500		1.802.336.500					95		95				
I.13	Văn phòng Thành ủy	15.577.389.936		15.577.389.936					14.290.337.416		14.290.337.416					92		92				
I.14	Trung tâm Y tế	2.400.030.100		2.400.030.100					2.187.157.790		2.187.157.790					91		91				
I.15	Văn phòng HĐND UBND	9.495.229.179		9.350.229.179	145.000.000		145.000.000		8.342.716.893		8.197.716.893	145.000.000		145.000.000		88		88	100		100	
I.16	Phòng Kinh tế	2.904.241.372		2.904.241.372					2.596.159.042		2.596.159.042					89		89				
I.17	Đài Truyền thanh	1.321.128.260		1.321.128.260					1.321.128.260		1.321.128.260					100		100				
I.18	Hội Chữ thập đỏ	738.320.000		738.320.000					738.320.000		738.320.000					100		100				
I.19	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.254.404.000		1.254.404.000					1.251.966.000		1.251.966.000					100		100				
I.20	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	1.289.494.000		1.289.494.000					1.289.494.000		1.289.494.000					100		100				
I.21	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	6.125.918.809		6.097.918.809	28.000.000		28.000.000		6.056.063.809		6.028.063.809	28.000.000		28.000.000		99		99	100		100	
I.22	Hội Cựu chiến binh	914.228.527		914.228.527					870.894.654		870.894.654					95		95				
I.23	Bộ Công An	2.498.603.400		2.498.603.400					2.283.483.400		2.283.483.400					91		91				
I.24	Bộ Quốc phòng	8.473.025.000		8.473.025.000					8.194.823.669		8.194.823.669					97		97				
I.25	Chi cục Thi hành án dân sự	100.000.000		100.000.000					100.000.000		100.000.000					100		100				
I.33	Phòng Văn hóa và Thông tin	969.985.000		969.985.000					969.984.960		969.984.960					100		100				
I.34	Hội Nông dân Việt Nam	995.544.000		995.544.000					995.544.000		995.544.000					100		100				
I.35	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Sóc Trăng	5.337.239.570		5.337.239.570					5.014.372.746		5.014.372.746					93,95		93,95				
I.36	Chi chuyển nguồn								33.304.043.448						33.304.043.448							
I.37	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng thành phố Sóc Trăng	8.712.850.000		8.712.850.000					8.071.751.480		8.071.751.480					92,64		92,64				
I.39	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	136.100.000		136.100.000					136.100.000		136.100.000					100		100				
I.40	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	129.100.000		129.100.000					129.100.000		129.100.000					100		100				
I.41	Ngân hàng chính sách xã hội	2.000.000.000		2.000.000.000					2.000.000.000		2.000.000.000					100		100				
II	**Sự nghiệp giáo dục**	**245.544.454.320**	**42.982.637.000**	**200.670.817.320**	**1.891.000.000**		**1.891.000.000**		**228.152.027.906**	**42.294.241.689**	**185.416.565.341**	**441.220.876**		**441.220.876**		**92,92**	**98,40**	**92,40**	**23,33**		**23,33**	
III	**UBND 10 phường**	**79.697.956.844**		**79.697.956.844**					**79.697.956.844**		**74.708.457.863**				**4.989.498.981**	100		94				
	Phường 1	4.752.970.401		4.752.970.401					4.752.970.401		4.714.847.447				38.122.954	100		99				
	Phường 2	9.955.304.514		9.955.304.514					9.955.304.514		9.885.497.214				69.807.300	100		99				
	Phường 3	11.498.937.087		11.498.937.087					11.498.937.087		11.341.741.010				157.196.077	100		99				
	Phường 4	9.434.155.785		9.434.155.785					9.434.155.785		7.759.944.811				1.674.210.974	100		82				

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trương trình MTQG			
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau
	Phường 5	7.847.606.478		7.847.606.478					7.847.606.478		7.114.238.074				733.368.404	100		91				
	Phường 6	6.868.535.225		6.868.535.225					6.868.535.225		6.844.675.692				23.859.533	100		100				
	Phường 7	7.340.075.109		7.340.075.109					7.340.075.109		6.897.866.102				442.209.007	100		94				
	Phường 8	7.435.987.281		7.435.987.281					7.435.987.281		7.382.448.887				53.538.394	100		99				
	Phường 9	8.489.366.085		8.489.366.085					8.489.366.085		7.082.083.325				1.407.282.760	100		83				
	Phường 10	6.075.018.879		6.075.018.879					6.075.018.879		5.685.115.301				389.903.578	100		94				
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương																					

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM ...

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đvt: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ xung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ xung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ xung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	**56.542.260.905**	**27.175.840.000**	**29.366.420.905**		**28.866.420.905**	**500.000.000**	**52.848.174.905**	**27.175.840.000**	**25.672.334.905**		**25.672.334.905**		**93,47**	**100,00**	**87,42**		**88,93**	
	Tổng số	56.542.260.905	27.175.840.000	29.366.420.905		28.866.420.905	500.000.000	52.848.174.905	27.175.840.000	25.672.334.905		25.672.334.905		93,47	100,00	87,42		88,93	
1.6	Phường 1	3.790.821.500	3.017.755.000	773.066.500		773.066.500		3.769.701.500	3.017.755.000	751.946.500		751.946.500		99,44	100,00	97,27		97,27	
1.5	Phường 2	6.751.599.000	2.441.981.000	4.309.618.000		4.309.618.000		6.569.099.000	2.441.981.000	4.127.118.000		4.127.118.000		97,30	100,00	95,77		95,77	
1.8	Phường 3	8.276.953.000	2.523.447.000	5.753.506.000		5.753.506.000		7.824.575.000	2.523.447.000	5.301.128.000		5.301.128.000		94,53	100,00	92,14		92,14	
1.7	Phường 4	4.696.683.000	1.385.051.000	3.311.632.000		3.311.632.000		4.079.935.000	1.385.051.000	2.694.884.000		2.694.884.000		86,87	100,00	81,38		81,38	
1.1	Phường 5	7.063.256.000	4.124.673.000	2.938.583.000		2.438.583.000	500.000.000	6.921.926.000	4.124.673.000	2.797.253.000		2.797.253.000		98,00	100,00	95,19		114,71	
1.4	Phường 6	4.711.629.000	2.388.354.000	2.323.275.000		2.323.275.000		4.382.365.000	2.388.354.000	1.994.011.000		1.994.011.000		93,01	100,00	85,83		85,83	
1.2	Phường 7	5.209.884.000	2.626.939.000	2.582.945.000		2.582.945.000		4.809.892.000	2.626.939.000	2.182.953.000		2.182.953.000		92,32	100,00	84,51		84,51	
1.3	Phường 8	5.748.704.000	3.077.666.000	2.671.038.000		2.671.038.000		4.861.720.000	3.077.666.000	1.784.054.000		1.784.054.000		84,57	100,00	66,79		66,79	
1.9	Phường 9	4.904.678.405	1.755.329.000	3.149.349.405		3.149.349.405		4.339.206.405	1.755.329.000	2.583.877.405		2.583.877.405		88,47	100,00	82,04		82,04	
1.10	Phường 10	5.388.053.000	3.834.645.000	1.553.408.000		1.553.408.000		5.289.755.000	3.834.645.000	1.455.110.000		1.455.110.000		98,18	100,00	93,67		93,67	

Biểu số 102/CK - NSH

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM...

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Trong đó		Chi trương trình MTQG							Tổng số	Trong đó		Chi trương trình MTQG							Tổng số	Trong đó		Chi trương trình MTQG						
			Đầu tư phát Triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí thực hiện				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí thực hiện		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	TỔNG SỐ	819.873.971		819.873.971					819.873.971	819.873.971		819.873.971		819.873.971	819.873.971				819.873.971	819.873.971		100		100					100	100	
I.1	Phòng Lao động - Thương binh Xã hội thành phố Sóc Trăng	205.653.095		205.653.095					205.653.095	205.653.095		205.653.095		205.653.095	205.653.095				205.653.095	205.653.095		100		100					100	100	
I.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thành phố Sóc Trăng	441.220.876		1.891.000.000					1.891.000.000	1.891.000.000		441.220.876		441.220.876	441.220.876				441.220.876	441.220.876		100		100					100	100	
I.3	Văn phòng HĐND UBND Thành phố Sóc Trăng	145.000.000		145.000.000					145.000.000	145.000.000		145.000.000		145.000.000	145.000.000				145.000.000	145.000.000		100		100					100	100	
I.4	Trung tâm Văn hóa - Thể thao thành phố Sóc Trăng	28.000.000		28.000.000					28.000.000	28.000.000		28.000.000		28.000.000	28.000.000				28.000.000	28.000.000		100		100							